

|                                                    |                                                       |                                                                 |                                                   |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Máy tạo nhịp theo nhu cầu bên ngoài                | EDP 20/B Một buồng                                    | EDP 30/B (EDP 30/BP cho trẻ em) - Hai buồng                     |                                                   |
| Phương cách tạo nhịp                               | VVI,V00, kích thích từng đợt                          | DDD, DDD-500, D00, DVI, VDD                                     |                                                   |
| Kích thích                                         | Đơn hay lưỡng cực                                     | Đơn hay lưỡng cực                                               |                                                   |
| Nhịp kích thích                                    | 40 – 180 ppm ± 1 ppm                                  | EDP 30/B 30 – 150 ppm ± 1 ppm<br>EDP 30/BP 30 – 250 ppm ± 1 ppm |                                                   |
| Kích thích nhanh (từng đợt)                        | 50 – 1000 ppm ± 1 ppm                                 |                                                                 |                                                   |
| Thời gian nhĩ-thất (AVD)                           |                                                       | 15 – 250 ms ± 1% hay ± 4 ms                                     |                                                   |
|                                                    |                                                       | Nhĩ                                                             | Thất                                              |
| Biên độ xung                                       | 0,1 – 12V ± 10% hay ± 50 mV                           | 0,1 – 12V ± 10% hay ± 50 mV                                     | 0,1 – 12V ± 10% hay ± 50 mV                       |
| Độ rộng xung                                       | 0,9 ms ±5%                                            | 0,7 ms ±5%                                                      | 0,45 ms ±5%                                       |
| Độ nhảy                                            | 1 – 20 mV ± 10% hay ±0,2 mV (40 ms sin <sup>2</sup> ) | 0,2 – 10 mV ± 10% hay ± 0,1 mV (15 ms sin <sup>2</sup> )        | 2 – 20 mV ± 10% ±0,2 mV (40 ms sin <sup>2</sup> ) |
| Thời gian trơ                                      | 250 ms ±5%                                            | 225 - 400 ms (EDP 30/B)<br>190 – 400 ms (EDP 30/BP)             | 225 ms (EDP 30/B)<br>175 – 225 ms (EDP 30/BP)     |
| PVARP (2 buồng)                                    |                                                       | Thời gian trơ thất + AVD                                        |                                                   |
| DDD 500                                            |                                                       | 500 ms                                                          | 225 ms                                            |
|                                                    |                                                       |                                                                 |                                                   |
| Theo dõi điện trở dây điện cực                     |                                                       |                                                                 |                                                   |
| Phạm vi hoạt động                                  | 200 – 2000 Ω                                          | 200 – 2000 Ω                                                    |                                                   |
| Bảo động pin yếu                                   | Hai cấp: LED vàng/đỏ                                  | LED đỏ                                                          |                                                   |
| Thời gian hoạt động với pin mới (Duracell MN 1604) | > 900 tiếng                                           | > 400 tiếng                                                     |                                                   |
|                                                    | 38 ngày                                               | 17 ngày                                                         |                                                   |
| Pin loại                                           |                                                       | Alkaline manganese, loại IEC 6F 22, 9V                          |                                                   |
| Đầu nối                                            |                                                       | Redel, 7-pin                                                    |                                                   |
| Kích thước                                         |                                                       | 147mm x70mm x27mm                                               |                                                   |
| Trọng lượng với pin                                |                                                       | Khoảng 250 g                                                    |                                                   |
|                                                    |                                                       |                                                                 |                                                   |
| Dây nối bệnh nhân                                  |                                                       |                                                                 |                                                   |
|                                                    | PK-83B                                                | PK-175B                                                         |                                                   |
| Đầu nối gần                                        |                                                       | Redel, 7-pin                                                    |                                                   |
| Đầu nối xa                                         | 2 nút vận cách điện                                   | 4 nút vận cách điện                                             |                                                   |
| Bề dài                                             | 1,5 m                                                 | 2,3 m                                                           |                                                   |